MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN THEO PHÁP LỆNH TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Trương Hưng[*]

Pháp lệnh Trọng tài Thương mại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh) đã được Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 25/02/2003 và có hiệu lực ngày 01/7/2004. Tiếp theo, ngày 31/7/2003 Toà án nhân dân Tối cao (TANDTC) đã có hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh tại Nghị quyết số 25/2004/NĐ-CP ngày 15/1/2004 để quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh. Tuy nhiên, nhiều nội dung của Pháp lệnh vẫn chưa được hướng dẫn chi tiết để có thể thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn; bên cạnh đó, một số quy định khác mặc dù đã được quy định khá rõ ràng trong Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành nhưng việc thực hiện lại gặp một số khó khăn do có sự hiểu và vận dụng không thống nhất của các cơ quan chức năng. Chính vì vậy, bài viết này xin được đề cập một số vấn đề vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định về thẩm quyền của TAND, bao gồm:

- Thẩm quyền của TAND được quy định tại khoản 6 Điều 10 Pháp lệnh về việc tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu do bị lừa dối, bị đe doạ;
- Luật áp dụng trong việc xem xét huỷ quyết định trọng tài khi có đơn khiếu nại của các đương sự đối với các tranh chấp có thoả thuận trọng tài trước ngày Pháp lệnh có hiệu lực 01/7/2003;
- Thuật ngữ "tố tụng trọng tài" tại khoản 3 Điều 54 Pháp lệnh và việc hiểu, áp dụng thuật ngữ trên trong việc xem xét huỷ Quyết định trọng tại.

1. Thẩm quyền của TAND trong việc tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu do bị lừa dối, bị đe doạ được quy định tại khoản 6 Điều 10 Pháp lệnh

Trường hợp một trong các bên ký bị lừa dối, bị đe doạ khi ký kết thoả thuận trọng tài thì có quyền yêu cầu tuyên bố thỏa thuận trọng tài vô hiệu căn cứ vào khoản 6 Điều 10 Pháp lệnh với nội dung như sau: "Bên ký kết thoả thuận trọng tài bị lừa dối, bị đe doạ và có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu; thời hiệu yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu là sáu tháng, kể từ ngày ký kết thoả thuận trọng tài nhưng phải trước ngày Hội đồng trọng tài mở phiên họp đầu tiên giải quyết vụ tranh chấp theo quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh này".

Có các vấn đề được đặt ra đối với việc thi hành điều luật trên như sau:

1.1 Toà án có thẩm quyền thụ lý giải quyết yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu theo khoản 6 nêu trên hay không?

Khoản 6 Điều 10 Pháp lệnh không nói rõ cơ quan nào có thẩm quyền tuyên bố một thoả thuận trọng tài được ký kết do bị lừa dối, bị đe doạ là vô hiệu. Vì vậy, điều luật có thể được hiểu là tòa án nhân dân (TAND) và Hội đồng trọng tài đều có quyền tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu.

Nếu TAND có quyền tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu, thì mâu thuẫn sẽ phát sinh khi so sánh với các Điều 5 của Pháp lệnh và khoản 5 Điều 32 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế. Bởi vì, theo khoản 5 Điều 32 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, toà án sẽ trả lại đơn kiện trong trường hợp "Sự việc đã được các bên thoả thuận trước là phải giải quyết theo thủ tục trọng tài". Ngoài ra Điều 5 Pháp lệnh còn quy định "Trong trường hợp vụ tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài, nếu một bên đương

[*] Phường 8 Quận 3, 60 Huỳnh Tịnh Của, TP. Hồ Chí Minh

sự khởi kiện tại toà án thì toà án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu". Theo tinh thần của các điều luật trên thì chỉ trong trường hợp các bên có thoả thuận trọng tài nhưng thoả thuận trọng tài này đã vô hiệu thì toà án mới có quyền thụ lý giải quyết vụ việc. Diễn giải ra, chúng ta có thể hiểu là chỉ sau khi thoả thuận trọng tài bị vô hiệu thì toà án mới có quyền thụ lý giải quyết vụ việc. Tuy nhiên, việc xác định một thoả thuận trọng tài có bị vô hiệu hay không không thể dựa vào tuyên bố đơn phương của các bên đương sự mà cần phải thông qua một cơ quan xét xử tư pháp nhất định (trong trường hợp này là thông qua toà án như giả thuyết).

Đến đây rõ ràng đã xuất hiện mâu thuẫn ở chỗ: một mặt toà án chỉ được thụ lý giải quyết vụ việc sau khi thoả thuận trọng tài vô hiệu; mặt khác, toà cần phải thụ lý để xem xét và tuyên một thoả thuận trọng tài có bị vô hiệu hay không.

Nếu Hội đồng trọng tài có thẩm quyền tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu, thì có sự băn khoăn về ý nghĩa của thời hiệu yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu và các hậu quả phát sinh sau đó.

Về ý nghĩa của thời hiệu yêu cầu: nếu các đương sự có yêu cầu tuyên bố một thoả thuận trọng tài vô hiệu do đã được ký kết trong tình trạng bị lừa dối, bị đe doạ thì họ phải có đơn yêu cầu đến trọng tài trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày ký kết thoả thuận trọng tài. Quá thời hạn này, các đương sự sẽ mất quyền yêu cầu.

Các hậu quả phát sinh từ việc quy định thời hiệu yêu cầu sẽ có thể là:

**Trong thường hợp quá thời hạn 6 tháng, kể từ ngày ký kết thoả thuận trọng tài mà các đương sự không có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu thì thoả thuận trọng tài có mặc nhiên trở thành có hiệu lực (không bị vô hiệu) hay không?*

Chúng tôi cho rằng, nếu các bên xác lập thoả thuận trọng tài trong trường hợp bị lừa dối, bị đe doạ thì thoả thuận trọng tài đó sẽ luôn luôn vô hiệu mà không phụ thuộc vào việc các bên đương sự có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu trong thời hạn 6 tháng hay không. Bởi lẽ, theo Điều 54 Pháp lệnh, một trong các căn cứ để toà án huỷ quyết định trọng tài là thoả thuận trọng tài vô hiệu theo quy định tại Điều 10 Pháp lệnh. Điều này không phụ thuộc vào việc các bên có yêu cầu trong thời hạn 6 tháng hay không. Ví dụ: thoả thuận trọng tài được lập vào ngày 01/01/2004. Ngày 3/7/2004, một bên đương sự có đơn khởi kiện tại trọng tài và trọng tài đã thụ lý. Sau khi có phán quyết trọng tài, ngày 01/11/2004, một bên đương sự có khiếu nại yêu cầu toà án huỷ quyết định trọng tài. Sau khi xem xét, toà án thấy thoả thuận trọng tài đã được các bên lập trong tình trạng bị lừa dối, bị đe doạ và toà đã huỷ quyết định trọng tài.

Trong ví dụ trên, thời hạn kể từ ngày thoả thuận trọng tài được xác lập cho đến ngày toà huỷ quyết định trọng tài là 10 tháng nhưng toà vẫn phải ra quyết định huỷ quyết định trọng tài dựa trên yếu tố thoả thuận trọng tài bị vô hiệu.

** Liệu có sự không thống nhất giữa quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 30 về thời điểm yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu hay không?*

Khoản 6 Điều 10 quy định: "nếu các đương sự có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu thì các đương sự phải có yêu cầu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký kết thoả thuận trọng tài *nhưng phải trước ngày Hội đồng trọng tài mở phiên họp đầu tiên* giải quyết vụ tranh chấp *theo quy định tại Điều 30* của Pháp lệnh này". Trong khi đó, khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh quy định *"Trước khi xem xét nội dung vụ tranh chấp,* nếu có đơn khiếu nại của một bên về việc Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp; vụ tranh chấp không có thoả thuận trọng tài hoặc thoả thuận trọng tài vô hiệu, Hội đồng trọng tài phải xem xét, quyết định với sự có mặt của các bên...".

Như vậy, có một chút khác biệt về thời điểm yêu cầu tuyên bố một thoả thuận trọng

tài vô hiệu được quy định giữa Điều 10 và Điều 30 Pháp lệnh.

2. Luật áp dụng trong việc xem xét huỷ quyết định trọng tài khi có đơn khiếu nại của các đương sự liên quan đến các tranh chấp có thoả thuận trọng tài trước ngày Pháp lệnh có hiệu lực 01/7/2003

Trong thực tế có trường hợp toà án đã thụ lý, xem xét huỷ phán quyết của trọng tài mặc dù thoả thuận trọng tài được xác lập trước ngày Pháp lệnh có hiệu lực. Điều này thể hiện sự lúng túng của các toà án trong việc hiểu và vận dụng Pháp lệnh. Đối với trường hợp đó, theo chúng tôi, cần áp dụng khoản 2 Điều 61 Pháp lệnh Trọng tài Thương mại Việt Nam như sau: "*Các thoả thuận trọng tài được ký kết trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực được thực hiện theo các quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ký kết thoả thuận trọng tài*". Theo tinh thần của điều luật này thì quyết định trọng tài ra tại thời điểm nào là không quan trọng mà *quan trọng là thoả thuận trọng tài được xác lập vào thời điểm nào sẽ quyết định đến việc toà án có thẩm quyền thụ lý, xem xét huỷ quyết định trọng tài hay không.*

Trong khi, trước ngày 01/7/2003, pháp luật về trọng tài có hiệu lực trước 01/7/2003 bao gồm quyết định 204/TTg của Thủ tướng ngày 28/4/1993, quy tắc tố tụng của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 204/TTg ngày 28/4/1993, Quyết định 114/TTg của Thủ tướng ngày 16/02/1996 không trao thẩm quyền xem xét lại quyết định trọng tài cho toà án.

Vì vậy, đối với các tranh chấp mà thoả thuận trọng tài đã được lập trước 01/7/2003 thì toà án không có quyền thụ lý, xem xét huỷ quyết định trọng tài.

3. Thuật ngữ "tố tụng trọng tài" tại khoản 3 Điều 54 Pháp lệnh và việc hiểu, áp dụng thuật ngữ trên khi toà án xem xét huỷ quyết định trọng tài

Thuật ngữ "luật nội dung" và "luật hình thức" hay "luật tố tụng" thường được đề cập khi vụ việc giải quyết thông qua con đường toà án. Trong khi, nếu vụ việc được giải quyết thông qua trọng tài thì chúng ta thường quan tâm đến thuật ngữ "nội dung vụ việc" và "tố tụng trọng tài"; đặc biệt khi xem xét đến khoản 4 Điều 53 và khoản 3 Điều 54 Pháp lệnh là các khoản đề cập phạm vi xem xét của toà án đối với quyết định trọng tài và căn cứ pháp lý để toà án huỷ quyết định trọng tài.

Khoản 4 Điều 53 Pháp lệnh quy định: "Khi xét đơn yêu cầu, hội đồng xét xử *không xét lại nội dung vụ việc* mà chỉ kiểm tra giấy tờ theo quy định tại Điều 51 của Pháp lệnh này, đối chiếu quyết định trọng tài với những quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh này để ra quyết định".

Theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Pháp lệnh, toà án sẽ ra quyết định huỷ quyết định trọng tài nếu "thành phần Hội đồng trọng tài, *tố tụng trọng tài* không phù hợp với thoả thuận của các bên theo quy định của Pháp lệnh này".

Tuy nhiên, xác định như thế nào là "tố tụng trọng tài" là việc không đơn giản. Hiện nay, theo Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhà làm luật mới chỉ đưa ra định nghĩa về "Trọng tài" được quy định tại khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh chứ chưa có bất kỳ định nghĩa cho thuật ngữ "tố tụng trọng tài" mà việc này phải do Uỷ ban thường vụ Quốc hội giải thích theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chính vì vậy mà trong thực tiễn xuất hiện một số trường hợp khi xem xét huỷ quyết định trọng tài, toà án, Hội đồng trọng tài và luật sư của các bên không thể đi đến thống nhất được như thế nào là "tố tụng trọng tài". Xin được đơn cử một ví dụ như sau:

Công ty A (Việt Nam) vay tiền của một Ngân hàng nước ngoài B (Singapore). Việc vay tiền của Công ty A được sự bảo lãnh của một Ngân hàng thương mại C (Việt Nam). Điều khoản bảo lãnh được ba bên thoả thuận với nội dung: 1. Việc bảo lãnh sẽ được thực hiện bằng phương thức bảo lãnh chứng từ thanh toán theo UCP 500; 2. Ngân hàng C có nghĩa vụ thanh toán ngay khi Ngân hàng B

xuất trình hối phiếu đòi thanh toán kèm theo giấy xác nhận việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ có xác nhận của Công ty A. Sau đó, Công ty A không trả nợ đúng hạn và đã xác nhận việc vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Ngân hàng nước ngoài C đã yêu cầu Ngân hàng thương mại B đứng ra thanh toán khoản nợ trên. Tuy nhiên Ngân hàng B không chấp nhận việc thanh toán do Công ty A hiện đang lâm vào tình trạng phá sản, vì sợ rằng Công ty A sẽ không có khả năng hoàn trả nợ cho Ngân hàng thương mại B.

Căn cứ theo điều khoản thoả thuận giải quyết tranh chấp giữa các bên, Ngân hàng nước ngoài C đã kiện Ngân hàng thương mại B ra trọng tài để yêu cầu thanh toán khoản tiền đã bảo lãnh cho Công ty A. Hội đồng trọng tài đã xác định quan hệ giữa các bên được xác lập theo quan hệ bảo lãnh thanh toán theo UCP 500, *trong đó Ngân hàng nước ngoài C là nguyên đơn, Ngân hàng thương mại B là bị đơn*. Phán quyết tuyên Ngân hàng B phải trả thanh toán số tiền bảo lãnh cho Ngân hàng C.

Sau đó, Ngân hàng B có đơn yêu cầu toà án huỷ quyết định trọng tài căn cứ vào khoản 3 Điều 54 Pháp lệnh vì cho rằng việc giải quyết đã vi phạm về tố tụng trọng tài đã không triệu tập Công ty A với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp này, toà sẽ xử lý như thế nào? việc xử lý dựa trên căn cứ pháp lý nào? liệu có hợp lý khi xem "tư cách tố tụng của các bên" là một phần của "tố tụng trọng tài" hay không? Tôi rất mong nhận được ý kiến tranh luận của các độc giả về vấn đề trên. Về mặt lập pháp, Uỷ ban thường vụ Quốc hội nên xem xét để có sự giải thích chính thức cho thuật ngữ "tố tụng trọng tài".

Tiếp theo trang 23

đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ, phẩm chất năng lực công tác chưa đáp ứng yêu cầu ít nhiều còn tồn tại những nét tâm lý sản xuất nhỏ tiêu cực, những thói quen xấu.

Những nét tiêu cực của tâm lý sản xuất nhỏ, những thói quen tiểu nông là nhân tố bất lợi của sự phát triển đồng thời nó cũng là rào cản ảnh hưởng đến sự hình thành những đức tính, phẩm chất nhân cách của con người mới XHCN do yêu cầu đòi hỏi của xã hội công nghiệp, xã hội thông tin như tính kỷ luật, tính tập thể, làm việc thiết thực hiệu quả, khả năng thích nghi và hội nhập, tinh thần sáng tạo, dám đổi mới, quyết đoán, mạo hiểm... trong sản xuất kinh doanh. Chính vì thiếu những đức tính, phẩm chất này mà chất lượng, hiệu quả các mặt kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục bị hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của sự nghiệp CNH, HĐH hiện nay. Một điều hiển nhiên là sự nghiệp CCHC của chúng ta chưa phát triển mạnh đứng tầm vóc của nó, chưa có những thành tựu lớn vững chắc, không chỉ vì nguyên nhân chính trị và kinh tế mà còn có một căn nguyên sâu xa chính là những tác động và ảnh hưởng tiêu cực của tâm lý sản xuất nhỏ, của thói quen tiểu nông, tập quán lạc hậu, của những luân lý lễ giáo phong kiến, tư tưởng học thuật cổ hủ đã ràng buộc, đè nặng lên ký ức dân tộc.